TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 343/2024/DS-PT
Ngày 21-4-2025.
V/v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Dương Anh Văn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 587/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2024 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 18/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 950/2025/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: F đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1968. (vắng mặt)

+ Anh Trần Thanh Phú H, sinh năm 1989. (vắng mặt)

+ Anh Trần Thanh Phú H1, sinh năm 1991. (vắng mặt)

+ Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1993. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh An Giang.

+ Anh Trần Quốc D, sinh năm 1993. (vắng mặt)

+ Anh Trần Quốc H2, sinh năm 1997. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: B, tổ F, ấp V, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Châu Hoàng M, sinh năm 1982; địa chỉ: F đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo các văn bản ủy quyền ngày 07/11/2017, 06/12/2017, 02/01/2018, 04/12/2017, 08/12/2017). (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn G, sinh năm 1977 (có mặt), và bà Nguyễn Thị Tuyết H3, sinh năm 1975 (vắng mặt); địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang; trụ sở: Khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang. (xin vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang; trụ sở: Thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang. (xin vắng mặt)

+ Ngân hàng N4; trụ sở chính: 02 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thái H4, Giám đốc Ngân hàng N4 – Chi nhánh C, An Giang; địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, thị xã T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014). (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1962; địa chỉ: D, tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

+ Bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, sinh năm 1971; địa chỉ: Quốc lộ I, tổ A, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị V, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. (có mặt)

+ Bà Trần Thị H5, sinh năm 1962. (vắng mặt)

+ Bà Trần Thị S, sinh năm 1966. (vắng mặt)

+ Chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2007. (vắng mặt)

+ Chị Trần Thị Ngọc T4, sinh năm 2001. (vắng mặt)

+ Ông Đỗ Văn H6, sinh năm 1968. (vắng mặt)

+ Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1970. (vắng mặt)

+ Anh Phạm Văn T5, sinh năm 1995. (có mặt)

+ Anh Phạm Văn H7, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Văn B (không rõ địa chỉ)

+ Ông Lê Thành Đ; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

+ Ông Lê Thanh H8; địa chỉ: D T, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

+ Ông Trần Văn H9; địa chỉ: G khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Thanh N, ông Trần Quốc D và ông Trần Quốc H2, là nguyên đơn; ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1, bà Trần Thị Thanh N, ông Trần Quốc D, ông Trần Quốc H2 và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Năm 1950, cụ Trần Văn N2 kết hôn với cụ Lê Thị B1, không đăng ký kết hôn, có 03 người con, trong đó 02 người con trai đã chết khi còn nhỏ (không có vợ, con) và 01 người con gái là bà Trần Thị T. Cụ N2 và cụ Lê Thị B1 có tạo lập tài sản chung, gồm: Đất tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang; đất tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang. Cụ Lê Thị B1 chết năm 1959, không lập di chúc.

Năm 1961, cụ N2 kết hôn với cụ Võ Thị Đ1, không đăng ký kết hôn, có 02 người con chung là bà Trần Thị Kim T2 và bà Trần Thị P. Cụ N2 và cụ Đ1 không tạo lập tài sản chung. Năm 1964, cụ N2 và cụ Đ1 không còn sống chung và tự ly hôn. Cụ Đ1 chết ngày 15/10/2007, không lập di chúc.

Năm 1964, cụ N2 kết hôn với cụ Trần Thị Q, không đăng ký kết hôn, không tạo lập tài sản chung, có 03 người con chung là ông Trần Văn P1, ông Trần Thanh P2 và bà Trần Thị T1.

Ông P2 chết năm 1998, có con là anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2. Ông P1 chết năm 2016, có vợ là Đoàn Thị Ngọc Thanh L, và con là anh Trần Thanh Phú H, anh Trần Thanh Phú H1 và chị Trần Thị Thanh N.

Năm 1971, cụ N2 và cụ Q không còn sống chung và tự ly hôn. Cụ Q chết ngày 15/5/1999, không lập di chúc.

Năm 1972, cụ N2 kết hôn với cụ Trần Thị B2, không đăng ký kết hôn, không có con chung và tài sản chung. Năm 1974, cụ N2 và cụ Trần Thị B2 không còn sống chung và tự ly hôn. Cụ Trần Thị B2 chết ngày 30/7/2022, không lập di chúc. Trước khi kết hôn với cụ N2, cụ Trần Thị B2 có 04 người con riêng là ông Lê Văn B, ông Lê Thành Đ, ông Lê Thanh H8 và ông Trần Văn H9.

Năm 1974, cụ N2 kết hôn với cụ Trần Thị T6, không đăng ký kết hôn, có 02 người con chung là bà Trần Thị V và ông Trần Văn G. Cụ T6 có 02 người con riêng là bà Trần Thị H5 và Trần Thị S.

Quá trình chung sống, cụ N2 và cụ T6 không tạo lập tài sản chung. Cụ N2 và cụ T6 quản lý, sử dụng đất tại xã T và đất tại xã T (là tài sản do cụ N2 và cụ Lê Thị B1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của cụ N2 và cụ Lê Thị B1); đồng thời, cụ N2 và cụ T6 kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất), cụ thể: diện tích 2.164m^2 đất tại xã T, huyện T theo GCNQSD đất số 01815.QSDĐ/cI ngày 25/9/2000 do cụ T6 đứng tên; diện tích 99.238m^2 đất theo GCNQSD đất số 0008.QSDĐ/mK ngày 28/9/1998 do cụ N2 đứng tên, có biến động diện tích (ngày 04/01/1998, cụ N2 chuyển nhượng cho bà Châu Thị N3 15.360m^2 đất và bà Châu Thị T7 30.000m^2 đất; còn lại 53.878m^2 đất thuộc thửa số 1960, tờ bản đồ số 5; sau khi cụ N2 chết, cụ T6 cùng 02 người con là ông G và bà V lập văn bản thuận phân di sản của cụ N2 là diện tích 53.878m^2 đất cho ông G đứng tên. Ông G được cấp GCNQSD đất số CH0545mK ngày 01/4/2010 với diện tích 53.878m^2 đất thuộc thửa số 1960, tờ bản đồ số 5; năm 2011, vợ chồng ông G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 (gọi tắt là bà H3) đăng ký cấp đổi GCNQSD đất do tăng diện tích đất từ 53.878m^2 thành 56.243m^2 đất thuộc thửa số 421 và 425, tờ bản đồ số 44 theo GCNQSD đất số CH00956 ngày 06/6/2011. Khi tranh chấp đến Tòa án, đo đạc thực tế có diện tích là 54.791m^2; diện tích 44.479m^2 đất theo GCNQSD đất số 01016.QSDĐ/mK ngày 09/9/1996 do cụ T6 đứng tên, có biến động diện tích (năm 2012, cụ T6 đăng ký cấp đổi GCNQSD đất thành 02 GCNQSD đất và tăng diện tích đất từ 44.479m^2 thành 46.865m^2 đất. Cụ T6 được cấp 02 GCNQSD đất, gồm: GCNQSD diện tích 28.323m^2 đất thuộc thửa số 257, tờ bản đồ số 44; GCNQSD diện tích 18.541,4m^2 đất, thửa số 867 và 868, tờ bản đồ số 44; năm 2012, cụ T6 lập hợp đồng tặng cho ông G diện tích 28.323m^2 đất và diện tích 18.541,4m^2 đất. Ngày 05/9/2012, ông G được cấp GCNQSD đất số CH02400, diện tích 28.323m^2 và GCNQSD đất số CH02399, diện tích 18.541,4m^2; khi tranh chấp đến Tòa án, đo đạc thực tế đất đúng với GCNQSD đã cấp cho ông G.

Cụ N2 chết năm 2009, không lập di chúc. Cụ T6 chết năm 2014, không lập di chúc. Sau khi cụ N2 và cụ T6 chết, vợ chồng ông G quản lý và sử dụng các thửa đất nêu trên.

Bà T yêu cầu: chia thừa kế đối với di sản của cụ Lê Thị B1 là ½ diện tích 54.791m^2 đất, ½ diện tích 28.323m^2 đất, ½ diện tích 18.541,4m^2 đất; chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N2 trong ½ diện tích 54.791m^2 đất, ½ diện tích 28.323m^2 đất, ½ diện tích 18.541,4m^2 đất.

Bà T1, anh H, anh H1, chị N, anh D, anh H2 yêu cầu: (i) chia thừa kế đối với di sản của cụ Q được xác lập chung với cụ N2 trong ½ diện tích 54.791m^2 đất, ½ diện tích 28.323m^2 đất, ½ diện tích 18.541,4m^2 đất; chia thừa kế đối với di sản của cụ N2 trong ½ diện tích 54.791m^2 đất; ½ diện tích 28.323m^2 đất; ½ diện tích 18.541,4m^2 đất.

Nguyên đơn yêu cầu hủy 03 GCNQSD đất do ông G, bà H3 đứng tên.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, gồm: diện tích 2.164m^2 đất tại xã T; diện tích 44.447m^2 đất tại xã T thuộc thửa số 1960, tờ bản đồ số 5 theo GCN QSD đất do cụ N2 đứng tên (99.238m^2 - 54.791m^2).

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông G và bà H3 và người đại diện của bị đơn trình bày:

Thống nhất như ý kiến trình bày của nguyên đơn về hôn nhân của cụ N2 với các người vợ, về con chung của cụ N2 với các người vợ, về hàng thừa kế của cụ N2, về hàng thừa kế của các người vợ của cụ N2, về thời gian chết của cụ N2 và các người vợ, đều không lập di chúc; về 03 phần đất đang tranh chấp theo 03 GCNQSD đất hiện do ông G và bà H3 đứng tên và đang quản lý và sử dụng.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Diện tích 56.243m^2 đất (đo đạc thực tế là 54.791m^2 đất) tại xã T là tài sản chung của cụ N2 và cụ T6 do cụ N2 và cụ T6 khai mở. Cụ N2 đăng ký kê khai đất năm 1992 và được cấp GCNQSD đất diện tích 99.238m^2 đất vào ngày 28/9/1998. Quá trình sử dụng đất, cụ N2 có chuyển nhượng cho người khác một phần diện tích đất, còn lại diện tích 56.243m^2 đất. Sau khi cụ N2 chết, cụ T6 và bà V (là con của cụ N2 và cụ T6) lập văn bản đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho ông G. Hiện nay, vợ chồng ông G và bà H3 đang đứng tên GCNQSD diện tích 56.243m^2 đất, đang thế chấp tại Ngân hàng N4 – Chi nhánh C (gọi tắt là A).

Nay ông G và bà H3 đồng ý quyền sử dụng diện tích 56.243m^2 đất xác định theo đo đạc thực tế là 54.791m^2 đất, trong đó, 50% tương ứng diện tích 27.395,5m^2 là di sản của cụ N2, sẽ chia đều cho hàng thừa kế của cụ N2 theo quy định của pháp luật, ông G nhận đất và hoàn trả giá trị bằng tiền cho đồng thừa kế. Ông G yêu cầu trích di sản của cụ N2 cho ông G được hưởng công sức quản lý làm tăng giá trị đất tương ứng 01 phần thừa kế theo pháp luật. Phần 50% tương ứng diện tích 27.395,5m^2 là tài sản của cụ T6, đã tặng cho ông G; ông G và bà H3 không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

Diện tích 28.323,6m^2 đất và diện tích 18.541,4m^2 đất tại xã T là tài sản riêng của cụ T6 do cụ T6 khai mở năm 1970 (trước khi chung sống với cụ N2). Cụ T6 kê khai đất vào năm 1996 và được cấp GCNQSD diện tích 44.479m^2 đất. Năm 2012, đo đạc thực tế để cấp đổi GCNQSD đất, thì diện tích tăng lên 46.865m^2 và tách thành 02 GCNQSD đất (GCNQSD diện tích 28.323,6m^2 đất và GCNQSD diện tích 18.541,4m^2 đất). Khi còn sống, cụ T6 lập hợp đồng tặng cho ông G diện tích 46.865m^2 đất; thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đã xong; ông G đã được cấp GCNQSD đất (gồm: GCNQSD đất số CH02399 ngày 05/9/2012 diện tích 18.541,4m^2 đất và GCNQSD đất số CH02400 ngày 05/9/2012 diện tích 28.323,6m^2 đất). Trước đây, quyền sử dụng đất thế chấp cho A nhưng ông G và bà H3 đã tất nợ và giải chấp tài sản. Hiện nay, quyền sử dụng diện tích 46.865m^2 đất không thế chấp, ông G giữ bản chính 02 GCNQSD đất. Nay ông G và bà H3 không đồng ý chia theo yêu cầu của Nguyên đơn.

Ông G và bà H3 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị B1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Theo Công văn số 368/UBND-NC ngày 29/01/2018, Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã T trình bày:

Diện tích 56.243m^2 đất trồng lúa tại xã T thuộc thửa số 421 và 425, tờ bản đồ số 44 có nguồn gốc của cụ N2 sử dụng, đến năm 1998 cấp GCNQSD đất cho cụ N2.

Diện tích 18.541,4m^2 đất trồng lúa tại xã T thuộc thửa số 867 và 868, tờ bản đồ số 44 và diện tích 28.323,6m^2 đất trồng lúa tại xã T, thửa số 257, tờ bản đồ số 47 có nguồn gốc của cụ T6 sử dụng, đến năm 1996 cấp GCNQSD đất cho cụ T6.

- Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của A trình bày:

Ngày 12/01/2017, ông G ký Hợp đồng tín dụng số 13/2017/HĐTD-TLAP vay 395.000.000 đồng của A – Chi nhánh C, có thế chấp quyền sử dụng diện tích 28.323,6m^2 đất trồng lúa theo GCNQSD đất số CH02400 ngày 05/9/2012 do ông G đứng tên, hợp đồng có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Ngày 10/01/2019, ông G, bà H3 ký Hợp đồng tín dụng số 09/2019/ HĐTD-TLAP vay 1.200.000.000 đồng của A, có thế chấp quyền sử dụng diện tích 56.243m^2 đất trồng lúa theo GCNQSD đất số CH00956 ngày 06/6/2011 do ông G và bà H3 đứng tên, hợp đồng có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản liên quan đến đất thế chấp cho A, A yêu cầu ông G trả nợ vay và lãi cho A. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, A rút yêu cầu độc lập về hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp tài sản.

- UBND huyện T, tỉnh An Giang không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Theo văn bản tặng cho quyền thừa kế di sản, bà T2 trình bày:

Bà là con của cụ N2 và cụ Đ1. Toàn bộ đất ruộng tại xã T là di sản của cụ N2. Bà tự nguyện tặng kỷ phần thừa kế của bà được hưởng cho bà T1.

- Theo văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, bà P trình bày:

Bà là con của cụ N2 và cụ Đ1. Toàn bộ đất ruộng tại xã T là di sản của cụ N2. Bà từ chối nhận di sản của cụ N2.

- Bà L (là mẹ của anh H, anh H1, chị N) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Bà V (là con chung của cụ N2 và cụ T6) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Ông Phạm Văn N1 (gọi tắt là ông N1, là chồng của bà V) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Anh Phạm Văn T5 và anh Phạm Văn H7 (gọi tắt là anh T5 và anh H7, là con của bà V và ông N1) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Bà H5 và bà S (là con riêng của cụ T6) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Ông Đỗ Văn H6 (gọi tắt là ông H6, là chồng của bà S) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Chị Trần Thị Ngọc T3 và chị Trần Thị Ngọc T4 (gọi tắt là chị T3, chị T4, là con của ông G và bà H3) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Ông B, ông Đ, ông H8, ông H9 (là con riêng của cụ Trần Thị B2) không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 18/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định (tóm tắt):

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 2.164m^2 đất tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang; diện tích 44.447m^2 đất tại xã T, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ngân hàng N4 về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị T về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Thị B1 và cụ Trần Văn N2.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị T1, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1, bà Trần Thị Thanh N, ông Trần Quốc D, ông Trần Quốc H2 về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị Q và cụ Trần Văn N2.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị B1, gồm cụ Trần Văn N2 và bà Trần Thị T.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị Q, gồm ông Trần Văn P1, ông Trần Thanh P2 và bà Trần Thị T1.

- Thừa kế thế vị của ông Trần Thanh P2 là ông Trần Quốc D và ông Trần Quốc H2.

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn P1, gồm bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1 và bà Trần Thị Thanh N.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn N2, gồm cụ Trần Thị T6, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim T2, bà Trần Thị P, bà Trần Thị T1, ông Trần Thanh P2, ông Trần Văn P1, bà Trần Thị V, ông Trần Văn G.

- Thừa kế thế vị của ông Trần Thanh P2 là ông Trần Quốc D và ông Trần Quốc H2.

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn P1, gồm bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1 và bà Trần Thị Thanh N.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị P về việc từ chối nhận di sản của cụ Trần Văn N2.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Kim T2 về việc tặng cho bà Trần Thị T1 phần hưởng di sản của cụ Trần Văn N2.

10. Xác định di sản của cụ Lê Thị B1 chia theo pháp luật là diện tích 27.395,5m^2 đất thuộc thửa số 421 và 425 tại xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00956 ngày 06/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3.

11. Xác định di sản của cụ Trần Thị Q chia theo pháp luật là diện tích 10.273,31m^2 đất thuộc thửa số 421 và 425 tại xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00956 ngày 06/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3.

12. Xác định di sản của cụ Trần Văn N2 chia theo pháp luật là diện tích 51.684,111m^2 đất (trong đó: Diện tích 28.251,611m^2 đất thuộc thửa số 421 và 425 tại xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00956 ngày 06/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3; diện tích 23.432,5m^2 đất thuộc thửa số 867, 868 và thửa số 257 tại xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02399 ngày 05/9/2012 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn G và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02400 ngày 05/9/2012 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn G).

13. Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 được thanh toán phần công sức quản lý và giữ gìn di sản tương ứng diện tích 12.236,31m^2 đất, trị giá thành tiền là 856.542.000 đồng.

14. Bà Trần Thị T được hưởng di sản của cụ Lê Thị B1 là số tiền 643.843.000đ và hưởng di sản của cụ Trần Văn N2 là số tiền 407.016.000đ. Tổng cộng là 1.050.859.000 đồng.

15. Bà Trần Thị T1 được hưởng di sản của cụ Trần Thị Q là số tiền 179.783.000đ; hưởng di sản của cụ Trần Văn N2 là 407.016.000đ; hưởng phần bà Trần Thị Kim T2 tặng cho là 407.016.000đ. Tổng cộng là 993.815.000 đồng.

16. Ông Trần Quốc D và ông Trần Quốc H2 cùng hưởng di sản của cụ Trần Thị Q là số tiền 179.783.000 đồng; cùng hưởng di sản của cụ Trần Văn N2 là 407.016.000 đồng. Tổng cộng là 586.799.000 đồng.

17. Bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1 và bà Trần Thị Thanh N cùng hưởng di sản của cụ Trần Thị Q là số tiền 179.783.000 đồng; cùng hưởng di sản của cụ Trần Văn N2 là 407.016.000 đồng. Tổng cộng là 586.799.000 đồng.

18. Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 được quyền sử dụng diện tích 54.791m^2 đất trồng lúa, thửa số 421 và 425 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00956 ngày 06/6/2011 cấp cho ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3; diện tích 28.323,6m^2 đất trồng lúa, thửa số 257, tờ bản đồ số 47 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02400 ngày 05/9/2012 cấp cho ông Trần Văn G; diện tích 18.541,4m^2 đất trồng lúa, thửa số 867 và 868, tờ bản đồ số 44 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02399 ngày 05/9/2012 cấp cho ông Trần Văn G.

19. Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 cùng có nghĩa vụ trả phần thừa kế bằng tiền cho những người sau đây: bà Trần Thị T 1.050.859.000 đồng; bà Trần Thị T1 993.815.000 đồng; ông Trần Quốc D và ông Trần Quốc H2 586.799.000 đồng; bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, ông Trần Thanh Phú H, ông Trần Thanh Phú H1 và bà Trần Thị Thanh N 586.799.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền và nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01/4/2024, nguyên đơn là bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, chị Trần Thị Thanh N, anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2; bị đơn là ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3, kháng cáo Bản án sơ thẩm, theo đó Nguyên đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn, Bị đơn đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là có căn cứ pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các ông bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, chị Trần Thị Thanh N, anh Trần Quốc D, anh Trần Quốc H2, ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn, thấy rằng: Năm 1950, cụ N2 chung sống với cụ Lê Thị B1, không đăng ký kết hôn, có 03 người con (02 người con chết trẻ, không có vợ, con và bà T), có tạo lập tài sản chung là diện tích 99.238m^2 đất theo GCNQSD đất số 0008.QSDĐ/mK ngày 28/9/1998 do cụ N2 đứng tên. Năm 1959, cụ Lê Thị B1 chết, không lập di chúc.

[3] Năm 1961, cụ N2 chung sống với cụ Đ1, không đăng ký kết hôn, có 02 người con chung (bà T2 và bà P), không tạo lập tài sản chung. Năm 1964, cụ N2 và cụ Đ1 không còn sống chung với nhau. Ngày 15/10/2007, cụ Đ1 chết, không lập di chúc.

[4] Năm 1964, cụ N2 chung sống với cụ Q, không đăng ký kết hôn, có 03 người con chung (ông P1, ông P2, bà T1), không tạo lập tài sản chung. Ông P2 chết năm 1998, có 02 người con (anh D và anh H2). Ông P1 chết năm 2016, có vợ là bà L, và 03 người con (anh H, anh H1 và chị N). Năm 1971, cụ N2 và cụ Q không còn sống chung với nhau. Cụ Q chết ngày 15/5/1999, không lập di chúc.

[5] Năm 1972, cụ N2 chung sống với cụ Trần Thị B2, không đăng ký kết hôn, không có con chung và tài sản chung. Cụ Trần Thị B2 có 04 người con riêng (ông B, ông Đ, ông H8 và ông H9). Năm 1974, cụ N2 và cụ Trần Thị B2 không còn sống chung với nhau. Ngày 30/7/2022, cụ Trần Thị B2 chết, không lập di chúc.

[6] Năm 1974, cụ N2 chung sống với cụ T6, không đăng ký kết hôn, có 02 người con chung (bà V và ông G). Cụ T6 có 02 người con riêng (bà H5 và bà S), không tạo lập tài sản chung. Cụ T6 có tài sản riêng là diện tích đất 2.164m^2 tại xã T, huyện T (GCNQSD đất số 01815.QSDĐ/cI ngày 25/9/2000), và diện tích đất 44.479m^2 (GCNQSD đất số 01016.QSDĐ/mK ngày 09/9/1996) do cụ T6 đứng tên.

[7] Cụ N2 chết năm 2009. Cụ T6 chết năm 2014. Sau khi cụ N2 và cụ T6 chết, vợ chồng ông G quản lý và sử dụng các thửa đất nêu trên.

[8] Xét thấy, cụ N2 chung sống với cụ Lê Thị B1 từ năm 1950 đến năm 1959 (cụ Lê Thị B1 chết) là thời điểm chưa có pháp luật về Hôn nhân và Gia đình nên mặc nhiên quan hệ giữa hai cụ được công nhận là vợ chồng.

Sau khi cụ Lê Thị B1 chết, cụ N2 lần lượt chung sống với cụ Đ1, cụ Q vào thời điểm áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (được áp dụng trên phạm vi cả nước vào ngày 25/3/1977 theo Nghị quyết số 76-CP của Hội đồng

Chính phủ *về việc hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất cả nước*) và kết thúc đời sống chung trước thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực thi hành (ngày 03/01/1987), nhưng đều không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, các mối quan hệ trên đều không phải là vợ chồng.

Năm 1974, cụ N2 chung sống với cụ T6 cho đến khi chết. Theo mục 1 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thì trường hợp chung sống giữa cụ N2 và cụ T6 được xem là hôn nhân thực tế. Như vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm công nhận các mối quan hệ chung sống giữa cụ N2 với cụ Đ1, cụ Q và cụ Trần Thị B2 là hôn nhân thực tế là không đúng pháp luật về hôn nhân và gia đình, ảnh hưởng đến việc xác định quan hệ về tài sản của các cụ khi giải quyết tranh chấp về thừa kế.

[9] Về quan hệ tài sản: Cụ N2 và cụ Lê Thị B1 có tạo lập tài sản chung là diện tích đất theo đo đạc thực tế là 54.791m^2 (các thửa 421, 425, tờ bản đồ số 44, xã T, huyện T, tỉnh An Giang). Khi cụ Lê Thị B1 chết, di sản thừa kế được xác định là ½ diện tích đất nêu trên là: 54.791m^2 : 2 = 27.395,75m^2. Cụ Lê Thị B1 không để lại di chúc nên di sản của cụ được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là cụ N2 và bà T. Tuy nhiên, cần tính công sức của ông G trong việc quản lý, giữ gìn, cải tạo đất (từ đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn trái) theo quy định tại khoản 3 Điều 658 BLDS 2015, bằng 1/5 di sản thừa kế là 27.395,75m^2 : 5 = 5.479,15m^2 (i), còn lại (27.395,75m^2 – 5.479,15m^2) là 21.916,6m^2 : 2 (cho cụ N2 và bà T) = 10.958,3m^2 (ii).

[10] Cụ N2 và cụ T6 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1974. Tài sản của cụ N2 được xác định là 27.395,75m^2 + 10.958,3m^2 = 38.354,05m^2, còn tài sản của cụ T6 tạo lập tổng cộng là 46.865m^2 (gồm các thửa 867, 868, tờ bản đồ số 44 và thửa 257, tờ bản đồ số 47, xã T, huyện T, tỉnh An Giang). Quan hệ tài sản giữa cụ N2 và cụ T6 được chiều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, không quy định về chế độ tài sản riêng nên tài sản do mỗi bên tạo lập trước hôn nhân đều được xem là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, tài sản chung của cụ N2 và cụ T6 là 38.354,05m^2 + 46.865m^2 = 85.219,05m^2.

[11] Năm 2009, cụ N2 chết, không để lại di chúc. Di sản của cụ N2 là ½ tài sản chung giữa cụ N2 và cụ T6: 85.219,05m^2 : 2 = 42.609,525m^2, được chia theo pháp luật. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 gồm: cụ T6, bà T, bà T2, bà P, bà T1, ông P2, ông P1, bà V và ông G, nhưng bà P có văn bản từ chối nhận di sản của cụ N2 nên còn lại 08 người. Tuy nhiên, cần tính công sức của ông G trong việc chăm sóc cụ N2 và quản lý, tôn tạo di sản (từ đất trồng lúa sang đất trồng cây ăn trái) bằng 01 kỷ phần nên di sản của cụ N2 được chia thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 42.609,525m^2 : 9 = 4.734,39m^2 (iii). Cụ T6 và bà V đã tặng cho ông G kỷ phần của mình (theo Văn bản phân chia thừa kế lập ngày 01/10/2010) nên ông G được hưởng 04 kỷ phần là 4.734,39m^2 x 4 = 18.937,56m^2 (iv). Bà T1 được hưởng 02 kỷ phần (01 kỷ phần do bà T2 tặng cho) là 9.468,78m^2. Như vậy, phần diện tích đất của bà T được hưởng tổng cộng [(ii) + (iii)] là 15.692,69m^2. Phần thừa kế của ông P2 do người thừa kế thế vị (anh D

và anh H2) được hưởng. Phần thừa kế của ông P1 do người thừa kế chuyển tiếp (là bà L, anh H, anh H1 và chị N) được hưởng.

[12] Phần diện tích đất của cụ T6 là 42.609,525m^2 (v) đã tặng cho ông G nên ông G được hưởng tổng cộng [(i) + (iv) + (v)] là 67.026,235m^2.

[13] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về chia di sản bằng hiện vật, thấy rằng: Ông G sống chung với cụ N2 và cụ T6 (là những người quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1974) từ khi sinh ra cho đến khi hai cụ chết (cụ N2 chết năm 2009, cụ T6 chết năm 2014), cùng quản lý, sử dụng đất với cha mẹ, sau đó tiếp tục quản lý, sử dụng (cùng vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết H3) cho đến nay, đã cải tạo đất từ loại đất trồng lúa sang loại đất trồng cây ăn trái. Những người thừa kế còn lại không có quá trình sử dụng đất. Mặt khác, ông G đã thế chấp quyền sử dụng đất cho A trong khoảng thời gian không có tranh chấp nên không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của Nguyên đơn mà chia bằng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Ông G, bà H3 được chia toàn bộ diện tích đất tranh chấp nên có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[14] Về giá đất, các đương sự thống nhất giá đất tại Chứng thư Thẩm định giá ngày 07/9/2020 của Công ty Cổ phần T8, là 70.000 đồng/m^2. Ông G, bà H3 được hưởng di sản thừa kế trị giá: 24,416,71m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 1.709.169.700 đồng, và có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế, cụ thể: bà T là 1.098.488.300 đồng (15.692,69m^2 x 70.000 đồng/m^2); bà T1 là 662.814.600 đồng (9.468,78m^2 x 70.000 đồng/m^2); anh D và anh H2 là 331.407.300 đồng (4.734,39m^2 x 70.000 đồng/m^2); bà L, anh H, anh H1 và chị N là 331.407.300 đồng (4.734,39m^2 x 70.000 đồng/m^2).

[15] Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà T và Bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn còn lại. Sửa Bản sơ thẩm về xác định quan hệ vợ chồng, về kỷ phần thừa kế và một phần án phí sơ thẩm (ông G, bà H3 không chịu án phí về tài sản được tặng cho trước đó).

[16] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa không phù hợp với nhận định trên nên không có cơ sở chấp nhận.

[17] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[18] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phúc phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là bà Trần Thị T. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3. Không chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn khác là bà

Trần Thị T1, chị Trần Thị Thanh N, anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 18-3-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Áp dụng: khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 620, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652, khoản 3, khoản 10 Điều 658, khoản 2 Điều 660, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, anh Trần Thanh Phú H, anh Trần Thanh Phú H1, chị Trần Thị Thanh N, anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2 đối với bị đơn là ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 về tranh chấp thừa kế.

Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 được quyền sử dụng diện tích đất 54.791m^2, thửa số 421 và 425 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00956 ngày 06/6/2011 cấp cho ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3; diện tích đất 28.323,6m^2, thửa số 257, tờ bản đồ số 47 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02400 ngày 05/9/2012 cấp cho ông Trần Văn G; diện tích đất 18.541,4m^2, thửa số 867 và 868, tờ bản đồ số 44 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02399 ngày 05/9/2012 cấp cho ông Trần Văn G.

Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 cùng có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần thừa kế cho những người sau đây: Bà Trần Thị T 1.098.488.300 đồng (một tỷ không trăm chín mươi tám triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn ba trăm đồng); bà Trần Thị T1 662.814.600 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu tám trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng); anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2 331.407.300 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh bảy nghìn ba trăm đồng); bà Đoàn Thị Ngọc Thanh L, anh Trần Thanh Phú H, anh Trần Thanh Phú H1 và chị Trần Thị Thanh N 331.407.300 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh bảy nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị T1 phải chịu 30.512.584 đồng, làm tròn thành 30.512.500 đồng (ba mươi triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng (trong tổng số 14.000.000 đồng) theo Biên lai số 0004358 ngày 22/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà T1 phải nộp thêm 27.012.500 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Anh Trần Quốc D và anh Trần Quốc H2 phải chịu 16.570.365 đồng, làm tròn thành 16.570.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.350.000 đồng theo Biên lai số 0001615 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, và 3.500.000 đồng (trong tổng số 14.000.000 đồng) theo Biên lai số 0004358 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Anh D1 và anh H2 được hoàn lại 5.280.000 đồng (năm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Đoàn Thị Thanh L, anh Trần Thanh Phú H, anh Trần Thanh Phú H1 và chị Trần Thị Thanh N phải chịu 16.570.365 đồng, làm tròn thành 16.570.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng (trong tổng số 14.000.000 đồng) theo Biên lai số 0004358 ngày 22/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà L, anh H, anh H1, chị N phải nộp thêm 13.070.000 đồng (mươi ba triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết H3 phải chịu 63.275.091 đồng, làm tròn thành 63.275.000 đồng (sáu mươi ba triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. H10 lại cho ông Trần Văn G, bà Nguyễn Thị Tuyết H3, anh Trần Quốc H2, anh Trần Quốc D, chị Trần Thị Thanh N và bà Trần Thị T1, mỗi người được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo các biên lai số 0000263, 0000264 (cùng ngày 16/4/2024), 0000259, 0000258, 0000257 và 0000256 (cùng ngày 15/4/2024) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA, NTK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn